

Bản án số: 241/2020/HS-PT

Ngày: 19 - 9 -2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Tấn Long

Các Thẩm phán: Ông Trương Minh Tuấn

Ông Mai Xuân Thành

- Thư ký phiên tòa: Bà Văn Thị Mỹ Thảo, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Ông Quách Đức Dũng, Kiểm sát viên.

Vào ngày 19 tháng 9 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số 230/2020/TLPT-HS ngày 30 tháng 6 năm 2020 đối với bị cáo Lê Thị Ánh N, Võ Tấn T; Do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 20-5-2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Bị cáo có kháng cáo:

1. Lê Thị Ánh N, sinh ngày: 12/04/1980 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: thôn P, xã H1, huyện P1, tỉnh Phú Yên; giới tính: nữ; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Kỹ thuật viên tin học; trình độ học vấn: 12/12; cha: Lê Trọng N1, sinh năm 1960; mẹ: Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1962; chồng: Nguyễn Trọng K, sinh năm 1979; Có 02 con, con lớn sinh năm 2007, con nhỏ sinh năm 2014; Tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giam từ ngày 22/5/2019 đến nay, có mặt.

Người bào chữa cho bị cáo Lê Thị Ánh N

Ông Nguyễn Hương Q – Luật sư, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên, có mặt.

Ông Nguyễn D – Luật sư, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

2. Võ Tấn T, sinh ngày: 02/06/1982 tại tỉnh Phú Yên. Nơi cư trú: thôn NL, xã B, thành phố T1, tỉnh Phú Yên; giới tính: nam; dân tộc: Kinh; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; nghề nghiệp: Thợ cơ khí; trình độ học vấn: 09/12; cha Võ Tấn C, sinh năm 1945; mẹ Châu Thị X (chết); vợ Lê Thị Ánh T1, sinh năm 1986; có 02 con, lớn sinh năm 2009, nhỏ sinh năm 2014; tiền án, tiền sự: không; bị cáo tại ngoại, có mặt.

Người bào chữa cho các bị cáo Võ Tấn T: Ông Nguyễn D – Luật sư, Đoàn Luật sư Thành phố Hồ Chí Minh, địa chỉ: thành phố Hồ Chí Minh; có mặt.

- *Bị hại:*

1. Nguyễn Thị N2, sinh năm 1957; nơi cư trú: thôn HL, xã HQ, huyện P1, tỉnh Phú Yên; có mặt.

2. Lê Thị Bích L, sinh năm 1979; nơi cư trú: thôn P, xã H1, huyện P1, tỉnh Phú Yên; vắng mặt.

3. Huỳnh Trần Diễm P1, sinh năm 1972; nơi cư trú: Số 22/34 đường P, phường 9, thành phố T1, tỉnh Phú Yên; có mặt.

- *Ngoài ra trong vụ án còn có một số người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo, không liên quan đến kháng cáo, kháng nghị Tòa án không triệu tập phiên tòa phúc thẩm..*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ đầu năm 2015 đến tháng 8/2017, Lê Thị Ánh N dùng nhiều thủ đoạn gian dối như cần tiền để cùng chồng là Nguyễn Trọng K đầu tư trong lĩnh vực xây dựng cơ bản; đóng cổ phần nơi N làm việc; hùn vốn mở đại lý vé máy bay; kinh doanh mỹ phẩm qua mạng; giả chữ ký của K ký vào giấy vay tiền; nhờ Võ Tấn T là em rể giả danh là K viết giấy mượn tiền và trả lời điện thoại làm cho người đưa tiền tin tưởng...để vay tiền rồi chiếm đoạt của bà Nguyễn Thị N2, Lê Thị Bích L và Huỳnh Trần Diễm P1 tổng cộng 3.054.600.000 đồng, cụ thể như sau:

- Đối với bà Nguyễn Thị N2: Từ năm 2015 đến tháng 8/2017, N nói dối với bà N2 là vợ chồng N cần tiền để đầu tư công trình xây dựng, đóng tiền cổ phần để vay tiền. Thời gian đầu, N trả một khoản tiền gốc và tiền lãi nên bà N2 tin, cho N vay tiền nhiều lần. Ngày 20/8/2017, N và bà N2 đối chiếu xác định tổng số tiền N đã vay là 1.270.000.000 đồng. Cuối tháng 8/2017, bà N2 biết N lừa đảo chiếm đoạt tiền nên nhiều lần đòi nhưng N không trả.

- Đối với bà Lê Thị Bích L: Từ cuối năm 2017 đến tháng 4/2018, N nói dối với bà L là đang cần tiền đầu tư xây dựng cơ bản ở thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, đóng tiền cổ phần nơi N làm việc, hùn vốn mở đại lý vé máy bay và kinh doanh mỹ phẩm qua mạng. Bà L tin tưởng đưa cho N vay nhiều lần với tổng số tiền 400.000.000 đồng; N có trả 5.000.000 đồng tiền lãi cho bà L. Ngày 28/4/2018, bà L viết giấy xác lập số tiền N đã vay và yêu cầu vợ chồng N xác nhận, N mang giấy về nhà giả chữ ký của K ký vào giấy rồi đưa cho bà L. Do bà L đòi nên N có trả cho bà L nhiều lần được số tiền 135.000.000 đồng.

- Đối với bà Huỳnh Trần Diễm P1: đầu năm 2018, N biết bà P1 là người cho vay tiền nên chủ động làm quen và giới thiệu cho bà P1 biết chồng mình là Nguyễn Trọng K đang làm Trưởng Phòng kinh tế hạ tầng huyện P1; vợ chồng N mở Công ty xây dựng nhưng thiếu vốn để đầu tư nên cần vay tiền. Bà P1 tin tưởng, từ ngày 05/3/2018 đến ngày 19/3/2018 đã cho N vay nhiều lần với số tiền 420.000.000 đồng.

Khoảng cuối tháng 3/2018, N tiếp tục hỏi bà P1 để vay thêm tiền thì bà P1 yêu cầu phải đưa Nguyễn Trọng K đến gặp mới cho vay. Biết không thể đưa chồng đến gặp bà P1 nên N nói dối là K bận công việc không thể đến gặp được và thỏa thuận để K viết giấy vay tiền đem đến, bà P1 đồng ý. Sau đó, N nhờ em rể là Võ Tấn T viết giấy vay, giả tên là Nguyễn Trọng K đưa cho bà P1, T đồng ý giúp P1. Để bà P1 tin tưởng, N nói với T ghi số điện thoại 0941163064 của T vào giấy vay tiền, khi bà P1 gọi thì T nghe máy xác nhận là K chồng của N và nói đang bận công việc không đến được nên viết giấy cho N đến vay tiền. Ngày 28/3/2018, bà P1 đến gặp N tại cổng Trung tâm kinh doanh VNPT - Phú Yên nơi N làm việc, N đưa tờ giấy do T viết, bà P1 tin là thật nên đưa cho N vay 280.000.000 đồng. Sau khi giao tiền cho N, bà P1 gọi điện vào số máy mà N đưa thì T nghe máy và nhận là K rồi nói với bà P1 như nội dung N đã hướng dẫn.

Để tiếp tục vay được tiền của bà P1, N dùng nhiều thủ đoạn gian dối khác nhau như nói dối với bà P1 là đang có 700.000.000 đồng tiền cổ phần trong Tổng công ty Bưu chính viễn thông nhưng hiện tại chưa rút được vì chưa đủ thời gian, muốn rút phải có tiền đóng thêm vào và lo lót cho những người của Tổng công ty; hứa với bà P1 khi nào rút tiền được thì sẽ trả hết nợ...Để củng cố lòng tin, N trả cho bà P1 30.000.000 đồng và tiếp tục đưa ra thông tin gian dối như nói với em ruột là Lê Thị Ánh T1 là N có cổ phần của Công ty để T1 nói lại cho bà P1; mỗi khi gặp bà P1, N chủ động giả vờ gọi điện thoại nói về việc rút cổ phần để bà P1 nghe nhằm tạo niềm tin ...Từ đó, bà P1 tin là thật nên từ tháng 5/2018 đến tháng 12/2018 tiếp tục cho N vay nhiều lần với tiền là 684.600.000 đồng. Tổng cộng, N đã chiếm đoạt của bà P1 1.384.600.000 đồng.

[2] *Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 11/2020/HS-ST ngày 20/5/2020, Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đã quyết định:*

Tuyên bố: các bị cáo Lê Thị Ánh N, Võ Tấn T phạm tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”.

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; Các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Lê Thị Ánh N 15 (Mười lăm) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt tạm giam 22/5/2019.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015, xử phạt bị cáo Võ Tấn T 07 (Bảy) năm tù, thời hạn tù tính từ ngày bắt thi hành án.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định trách nhiệm dân sự, xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

[3] *Kháng cáo:*

Ngày 26/5/2020 bị cáo Lê Thị Ánh N có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ một phần hình phạt.

Ngày 01/6/2020 bị cáo Võ Tấn T có đơn kháng cáo xin giảm nhẹ một phần hình phạt. Kèm với đơn kháng cáo, bị cáo T gửi Giấy xác nhận hoàn cảnh khó khăn có xác nhận của địa phương, Giấy xác nhận đã nhận số tiền 10.000.000 đồng của bà Huỳnh Trần Diễm P1; Đơn cứu xét đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét về hành vi bị cáo không biết trước bị cáo N chiếm đoạt, chỉ nghĩ là giúp N vay tiền chứ không có ý thức chiếm đoạt, xem lại việc buộc bị cáo trả cho bị hại số tiền 70.00.000 đồng vì bị cáo không chiếm đoạt số tiền này, do thấy bà P1 bị thiệt hại vì bị cáo N chưa trả lại tiền nên tự nguyện bồi thường thiệt hại 10 triệu đồng chứ không phải là trả lại tiền chiếm đoạt.

[4] *Tại phiên tòa phúc thẩm*

- Các bị cáo Lê Thị Ánh N và Võ Tấn T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau: Tại giai đoạn phúc thẩm, Hội đồng xét xử, những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo, giữ nguyên quyết định về hình phạt của Bản án hình sự sơ thẩm đối với bị cáo N và bị cáo T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào hồ sơ vụ án, các tài liệu chứng cứ đã được xem xét và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền và các thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Đơn kháng cáo của các bị cáo hợp lệ.

[2]. Xem xét kháng cáo của bị cáo Lê Thị Ánh N: Trong khoảng thời gian từ năm 2015 đến tháng 8 năm 2017. Bị cáo Lê Thị Ánh N đã có nhiều hành vi, thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt số tiền của bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.270.000.000 đồng, chiếm đoạt của bà Lê Thị Bích L số tiền 400.000.000 đồng (đã trả được 135.000.000 đồng, còn lại 265.000.000 đồng) và chiếm đoạt của bà Huỳnh Trần Diễm Hương số tiền 1.384.600.000 đồng (đã trả được 30.000.000 đồng, còn lại 1.354.600.000 đồng). Tại Bản án hình sự sơ thẩm đã áp dụng điểm a, khoản 4, Điều 174, các điểm b, s khoản 1 khoản 2 Điều 51, điểm g Điều 52 Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo Lê Thị Ánh N 15 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là có căn cứ, tương xứng với tính chất hành vi phạm tội. Tại phiên tòa phúc thẩm không có tình tiết gì mới nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt đối với bị cáo N.

[3]. Đối với bị cáo Võ Tấn T đã có hành vi giúp sức cho bị cáo N, như mạo nhận là chồng bị cáo, viết giấy nhận tiền và liên lạc qua điện thoại với bà Huỳnh Trần Diễm P1, làm cho bà P1 tin tưởng và giao 280.000.000 đồng cho bị cáo N. Mặc dù bị cáo T không biết trước việc chiếm đoạt của bị cáo N, nhưng T biết rõ việc làm của mình là không đúng sự thật nhưng vẫn thực hiện, làm cho bà N tin để giao tiền, như vậy hành vi gian dối của N và hành vi gian dối của T có mối liên hệ nhân quả với kết quả chiếm đoạt số tiền 280.000.000 đồng mà bị cáo N đã thực hiện thành công. Với hành vi giúp sức như trên, tại Bản án hình sự sơ thẩm đã áp dụng điểm a, khoản 3, Điều 174, điểm s khoản 1 Điều 51 Bộ luật Hình sự xử phạt Võ Tấn T về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*” là có căn cứ.

Xem xét về việc bị cáo T phải hoàn trả cho bị hại số tiền 70.000.000 đồng thì thấy đây là số tiền mà bản án sơ thẩm buộc bị cáo T phải trả cho bị hại trong số tiền chiếm đoạt 280.000.000 đồng. Theo quy định tại Điều 48 Bộ luật hình sự thì người phạm tội phải trả lại tài sản chiếm đoạt cho chủ sở hữu. Bản án sơ thẩm chỉ buộc bị cáo trả lại số tiền gốc đã chiếm đoạt cho chủ sở hữu, không tính bồi thường thêm thiệt hại; do thực tế toàn bộ số tiền này bị cáo N giữ, Bị cáo T không có hưởng lợi đồng nào trong số tiền này nên chỉ buộc bị cáo N trả lại toàn bộ số tiền đã chiếm đoạt còn lại phải trả, mà không buộc nghĩa vụ phải trả lại đối với bị cáo T. Việc bị cáo T tự nguyện bồi thường số tiền 10.000.000 đồng là sự tự thỏa thuận để bù đắp thiệt hại cho bà P1, không khấu trừ vào số tiền chiếm đoạt buộc phải trả của bị cáo N.

Xem xét về mức hình phạt, xét thấy bị cáo T có quan hệ gia đình là em rể của bị cáo N, nên mới có hành vi giúp sức cho bị cáo N, bị cáo T chỉ vì tình nghĩa chị em, không hưởng lợi gì trong khoản tiền này, sau khi phạm tội đã khai báo thành khẩn và ăn năn hối cải, phạm tội lần đầu với vai trò giúp sức và chỉ có 01 lần. Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo cung cấp thêm các tình tiết mới là hoàn cảnh gia đình hiện đang rất khó khăn, đã hoàn thành nghĩa vụ quân sự, đã tự nguyện bồi thường khắc phục hậu quả cho bị hại Huỳnh Trần Diễm P1 số tiền 10.000.000 đồng, do vậy cần áp dụng thêm điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 Bộ luật Hình sự, chấp nhận kháng cáo, giảm cho bị cáo một phần hình phạt thể hiện sự khoan hồng của pháp luật.

[4] Từ những căn cứ trên, HĐXX phúc thẩm sửa án sơ thẩm, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự cho bị cáo T; buộc bị cáo N phải trả lại cho các chủ sở hữu số tiền đã chiếm đoạt, gồm trả lại cho bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.270.000.000 đồng, trả lại cho bà Lê Thị Bích L số tiền 265.000.000 đồng, trả cho bà Huỳnh Trần Diễm P1 số tiền 1.354.600.000 đồng.

[5] Về án phí:

Về án phí hình sự phúc thẩm: Do không chấp nhận kháng cáo của bị cáo N, nên bị cáo N phải chịu án phí hình sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật. Đối với bị cáo Võ Tấn T do chấp nhận kháng cáo nên bị cáo T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

Về án phí hình sự sơ thẩm bị cáo N phải chịu 200.000 đồng, bị cáo T phải chịu 200.000 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm bị cáo N phải chịu là 98.792.600 đồng; bị cáo T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[6] Đối với các nội dung khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không liên quan việc kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét.

Vì các lẽ nêu trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ: các điểm a, b, khoản 1 Điều 355, Điều 356, Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự; không chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo Lê Thị Ánh N; chấp nhận kháng cáo của bị cáo Võ Tấn T; Sửa phần Bản án hình sự sơ thẩm.

2. Về hình phạt của các bị cáo:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; các điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52 Bộ luật Hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo Lê Thị Ánh N 15 (*Mười lăm*) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn phạt tù tính từ ngày 22/5/2019.

Áp dụng điểm a khoản 3 Điều 174; điểm b, s khoản 1, khoản 2 Điều 51, khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015; Xử phạt bị cáo Võ Tấn T 05 (năm) năm tù, về tội “*Lừa đảo chiếm đoạt tài sản*”, thời hạn phạt tù tính từ ngày bắt thi hành án.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng Điều 48 của Bộ luật Hình sự; buộc bị cáo Lê Thị Ánh N phải trả lại cho các chủ sở hữu số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N2 số tiền 1.270.000.000 (*một tỷ, hai trăm bảy mươi triệu đồng y*) đồng, trả lại cho bà Lê Thị Bích L số tiền 265.000.000 (*hai trăm, sáu mươi lăm triệu*) đồng, trả cho bà Huỳnh Trần Diễm P1 số tiền 1.354.600.000 (*một tỷ, ba trăm năm mươi tư triệu, sáu trăm nghìn*) đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí: Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Về án phí hình sự sơ thẩm bị cáo N phải chịu 200.000 đồng, bị cáo T phải chịu 200.000 đồng như quyết định của bản án sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm bị cáo N phải chịu là 98.792.000 đồng (*chín mươi tám triệu, bảy trăm chín mươi hai nghìn đồng*); bị cáo T không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Án phí hình sự phúc thẩm: bị cáo Lê Thị Ánh N phải chịu 200.000 đồng. Bị cáo Võ Tấn T không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

5. Các quyết định khác còn lại của Bản án sơ thẩm không có liên quan đến kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

Bản án hình sự phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Vụ Giám đốc kiểm tra I, TAND tối cao;
- VKSND cấp cao tại Đà Nẵng;
- TAND tỉnh Phú Yên;
- Cơ quan CSĐT, Phòng HSNV C.an t. Phú Yên
- Cơ quan CSTHAHS - Công an tỉnh Phú Yên;
- Sở Tư pháp tỉnh Phú Yên;
- Cục THADS tỉnh Phú Yên;
- Bị cáo; Người tham gia tố tụng khác;
- Lưu HSVA, LT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Tấn Long